# Tổng hợp các dạng bài tập câu bị động trong tiếng Anh

Bộ bài tập câu bị động gồm 7 dạng, từ nhận diện cấu trúc theo thì đến chuyển câu hỏi, câu có hai tân ngữ và câu có động từ tường thuật. Sau mỗi bài có bảng đáp án kèm giải thích. V3 là dạng quá khứ phân từ của động từ.

**Mục lục**

1. Câu bị động với các thì cơ bản 2
2. Câu hỏi ở thể bị động 4
3. Câu bị động có hai tân ngữ 6
4. Câu bị động với động từ tường thuật 8
5. Cấu trúc sai khiến ở dạng bị động 10
6. Trắc nghiệm dành cho lớp 8 đến lớp 10 12
7. Câu bị động với các cấu trúc thường gặp 15

BÀI TẬP 1

# Câu bị động với các thì cơ bản

Chọn A hoặc B để hoàn thành câu bị động có cùng nghĩa với câu đã cho.

**1.** A woman feeds the lions.

The lions _____

A. are fed B. were fed by a woman.

**2.** A boy broke the window.

The window _____

A. was broken B. is broken by a boy.

**3.** Somebody has made a mistake.

A mistake _____

A. was made B. has been made.

**4.** Everybody is going to love him.

He _____

A. is going to be loved B. was going to be loved by everybody.

**5.** Cervantes wrote 'Don Quixote'.

'Don Quixote' _____

A. was written by Cervantes. B. has been written by Cervantes.

**6.** They are helping my brother.

My brother _____

A. was being helped. B. is being helped

**7.** Pamela will drive the taxi.

The taxi _____

A. will been driven B. will be driven by Pamela.

**8.** I was watering these trees.

These trees _____

A. were being watered B. are being watered by me.

**9.** I will pay the bill in 2 months.

The bill _____

A. will pay in 2 months B. will be paid in 2 months

**10.** Hoa is reading comics now.

Comics_____ now.

A. are read B. are being read

## BÀI TẬP 1

**Đáp án bài tập 1**

| Câu | Đáp án | Giải thích |
|---|---|---|
| 1 | A. The lions are fed. | Hiện tại đơn, chủ ngữ số nhiều dùng are + V3. Feed → fed. |
| 2 | A. The window was broken. | Quá khứ đơn, chủ ngữ số ít dùng was + V3. Break → broken. |
| 3 | B. A mistake has been made. | Hiện tại hoàn thành, chủ ngữ số ít dùng has been + V3. |
| 4 | A. He is going to be loved. | Đổi him thành he và giữ is going to be + V3. Có thể thêm by everybody để nêu rõ người thực hiện. |
| 5 | A. “Don Quixote” was written by Cervantes. | Wrote ở quá khứ đơn. Dạng bị động là was written. |
| 6 | B. My brother is being helped. | They are helping ở hiện tại tiếp diễn. My brother là số ít, nên dùng is being + V3. |

| | | |
|---|---|---|
| 7 | B. The taxi will be driven by Pamela. | Tương lai đơn dùng will be + V3. Drive → driven. |
| 8 | A. These trees were being watered. | Quá khứ tiếp diễn, chủ ngữ số nhiều dùng were being + V3. |
| 9 | B. The bill will be paid in 2 months. | Tương lai đơn dùng will be + V3. Pay → paid. |
| 10 | B. Comics are being read now. | Comics là số nhiều. Hành động đang diễn ra, nên dùng are being + V3. Read có cùng cách viết ở dạng nguyên mẫu và V3. |

**BÀI TẬP 2**

## Câu hỏi ở thể bị động

Chuyển các câu hỏi sau sang thể bị động. Giữ nguyên thì và từ để hỏi nếu có.

**1.** Do they teach English here?

_____

**2.** Will you invite her to your wedding party?

_____

**3.** Has Tom finished the work?

_____

**4.** Did the teacher give some exercises?

_____

**5.** Have you finished your homework?

_____

**6.** How many games has the team played?

_____

**7.** Where do people speak English?

**8.** Who will look after the children for you?

**9.** How long have they waited for the doctor?

**10.** What time can the boys hand in their papers?

**11.** Who lent you this book?

**12.** How many marks does the teacher give you?

## BÀI TẬP 2

**Đáp án bài tập 2**

| Câu | Đáp án | Giải thích |
|---|---|---|
| 1 | Is English taught here? | Đảo is lên trước English. Teach → taught. |
| 2 | Will she be invited to your wedding party? | Giữ will ở đầu câu và đổi her thành she. Dùng be invited. |
| 3 | Has the work been finished by Tom? | Giữ has ở đầu câu, theo sau là chủ ngữ + been finished. |
| 4 | Were some exercises given by the teacher? | Bỏ did. Some exercises là số nhiều nên đảo were lên trước chủ ngữ. |

| | | |
|---|---|---|
| 5 | Has your homework been finished? | Your homework là danh từ không đếm được, dùng has + chủ ngữ + been finished. |
| 6 | How many games have been played by the team? | How many games là chủ ngữ số nhiều, theo sau là have been played. |
| 7 | Where is English spoken? | Giữ where ở đầu câu, sau đó dùng is + English + spoken. |
| 8 | By whom will the children be looked after for you? | By whom hỏi về người thực hiện và mang sắc thái trang trọng. Giữ will be và cụm looked after. |
| 9 | How long has the doctor been waited for? (dạng chuyển theo cấu trúc) | Giữ for của wait for và dùng has been + V3. Câu bị động này rất gượng. Khi giao tiếp, nên dùng câu chủ động gốc. |
| 10 | What time can the boys' papers be handed in? | Giữ what time và can. Hand in → be handed in, giữ tiểu từ in. |
| 11 | By whom was this book lent to you? | By whom hỏi về tác nhân. Lent ở quá khứ đơn, this book đi với was. |
| 12 | How many marks are you given by the teacher? | Đưa you lên làm chủ ngữ và giữ how many marks ở đầu. Hiện tại đơn dùng are given. |

**BÀI TẬP 3**

## Câu bị động có hai tân ngữ

Dùng tân ngữ chỉ vật làm chủ ngữ câu bị động. Tùy động từ, dùng to hoặc for để chỉ người nhận hay người được hưởng lợi. Nếu đề đã có to hoặc for, hãy giữ cụm đó.

**1.** The waiter brought me this dish.

**2.** Our friends send these postcards to us.

**3.** Their grandmother told them this story when they visited her last week.

**4.** Tim ordered this train ticket for his mother.

**5.** You didn't show me the special cameras.

**6.** She showed her ticket to the airline agent.

**7.** He lends his friend his new shoes.

**8.** She left her relatives five million pounds.

**9.** The shop assistant handed these boxes to the customer.

**10.** The board awarded the first prize to the reporter.

## BÀI TẬP 3

**Đáp án bài tập 3**

| Câu | Đáp án | Giải thích |
|---|---|---|
| 1 | This dish was brought to me (by the waiter). | This dish làm chủ ngữ. Dùng was brought và to trước người nhận. |

| | | |
|---|---|---|
| 2 | These postcards are sent to us by our friends. | These postcards là số nhiều, dùng are sent. Giữ to us. |
| 3 | This story was told to them by their grandmother when they visited her last week. | This story dùng was told. Giữ mệnh đề thời gian và to them. |
| 4 | This train ticket was ordered for Tim's mother. | Dùng was ordered. For Tim's mother cho biết Tim đặt vé hộ mẹ mình. |
| 5 | The special cameras weren't shown to me. | The special cameras là số nhiều, dùng weren't shown và giữ to me. |
| 6 | Her ticket was shown to the airline agent (by her). | Her ticket là số ít, dùng was shown. Giữ to the airline agent. |
| 7 | His new shoes are lent to his friend. | His new shoes là số nhiều, dùng are lent. Giữ his friend ở số ít. |
| 8 | Five million pounds was left to her relatives. | Five million pounds được xem là một khoản tiền, dùng was left. |
| 9 | These boxes were handed to the customer (by the shop assistant). | These boxes là số nhiều, dùng were handed. To chỉ người nhận. |
| 10 | The first prize was awarded to the reporter (by the board). | The first prize là số ít, dùng was awarded. Giữ to the reporter. |

**BÀI TẬP 4**

## Câu bị động với động từ tường thuật

Chuyển động từ tường thuật ở mệnh đề chính sang thể bị động. Nếu câu có tân ngữ chỉ người nhận tin, hãy dùng người đó làm chủ ngữ. Với các câu còn lại, bắt đầu bằng It.

**1.** They told me that you were the best architect in this city.

**2.** She reported that the flowers were killed by frost.

**3.** Some people inform me that the director is going to take a business trip to England.

**4.** That officer announced that the meeting was delayed until next week.

**5.** He discovered that this cotton was grown in Egypt.

**6.** They promise that the performance will start on time.

**7.** He recommends that we should stay in the city center.

**8.** We believed that Alice would pass the driving test.

**9.** The director notifies all the workers that they will have to work extra hard this month.

**10.** They have persuaded me that they will go with me to the stadium.

## BÀI TẬP 4

**Đáp án bài tập 4**

| Câu | Đáp án | Giải thích |
|---|---|---|
| 1 | I was told that you were the best architect in this city. | Đưa me lên làm chủ ngữ I, giữ quá khứ đơn với was told. |

| | | |
|---|---|---|
| 2 | It was reported that the flowers were killed by frost. | Không có người nhận tin trong mệnh đề chính. Dùng it was reported + that. |
| 3 | I am informed that the director is going to take a business trip to England. | Đưa me lên làm chủ ngữ I. Inform ở hiện tại đơn nên dùng am informed. |
| 4 | It was announced that the meeting was delayed until next week. | Announced ở quá khứ đơn, dùng it was announced + that. |
| 5 | It was discovered that this cotton was grown in Egypt. | Discovered ở quá khứ đơn, dùng it was discovered + that. |
| 6 | It is promised that the performance will start on time. | Giữ thì hiện tại đơn với it is promised + that. Dạng này mang sắc thái trang trọng. |
| 7 | It is recommended that we should stay in the city center. | Giữ should stay như đề. Dạng it is recommended that we stay cũng đúng. Stay là động từ nguyên mẫu. |
| 8 | It was believed that Alice would pass the driving test. | Believed ở quá khứ đơn, dùng it was believed + that. Giữ would pass. |
| 9 | All the workers are notified that they will have to work extra hard this month. | All the workers là số nhiều, dùng are notified và giữ nguyên mệnh đề that. |
| 10 | I have been persuaded that they will go with me to the stadium. | Đổi me thành I. Hiện tại hoàn thành bị động dùng have been persuaded. |

**BÀI TẬP 5**

## Cấu trúc sai khiến ở dạng bị động

Viết lại các câu với cấu trúc have hoặc get + vật được tác động + V3. Giữ nguyên thì của have hoặc get.

**1.** I had my uncle paint my room last week.

**2.** She will have me wash the dishes tomorrow.

**3.** They have her tell the story again.

**4.** John gets his sister to clean his shirt.

**5.** Anne had a friend type her composition.

**6.** Rick will have a barber cut his hair.

**7.** I will get the dressmaker to make a new dress.

**8.** He got a mechanic to repair his car.

**9.** We had a man take this photograph when we were on holiday last summer.

**10.** The Greens had a carpet cleaner clean their carpet.

## BÀI TẬP 5

**Đáp án bài tập 5**

| Câu | Đáp án | Giải thích |
|---|---|---|

| | | |
|---|---|---|
| 1 | I had my room painted last week. | Had + my room + painted. Giữ last week để chỉ thời điểm. |
| 2 | She will have the dishes washed tomorrow. | Giữ will have, đưa the dishes lên trước V3 washed. |
| 3 | They have the story told again. | Giữ have ở hiện tại đơn và đặt the story trước told. |
| 4 | John gets his shirt cleaned. | Giữ gets theo chủ ngữ John, dùng gets + his shirt + cleaned. |
| 5 | Anne had her composition typed by a friend. | Had + her composition + typed. Có thể nêu người thực hiện với by a friend. |
| 6 | Rick will have his hair cut. | Giữ will have, dùng his hair + cut. Cut có cùng dạng nguyên mẫu và V3. |
| 7 | I will get a new dress made. | Giữ will get, dùng a new dress + made. Make → made. |
| 8 | He got his car repaired. | Giữ got ở quá khứ đơn, dùng his car + repaired. |
| 9 | We had this photograph taken when we were on holiday last summer. | Had + this photograph + taken. Giữ mệnh đề thời gian. |
| 10 | The Greens had their carpet cleaned. | Had + their carpet + cleaned. Có thể lược người thực hiện. |

**BÀI TẬP 6**

## Trắc nghiệm dành cho lớp 8 đến lớp 10

Chọn phương án A, B, C hoặc D phù hợp nhất với ngữ cảnh.

**1.** "What a lovely dress you're wearing!" "Thank you. It _____ especially for me by my mother."

A. is made B. has made C. made D. was made

**2.** I don't understand why the students didn't keep silent while the speech _____

A. has been made B. were being made C. would be made D. was being made

**3.** This is the first time I have seen this car. Where _____?

A. did it make B. did it made C. was it make D. was it made

**4.** Today, many serious childhood diseases _____ by early immunization.

A. are preventing B. can prevent C. prevent D. can be prevented

**5.** Whole-grain food products _____ in most large supermarkets across the United States and Canada.

A. now can purchase B. can now be purchased
C. now to purchase D. the purchase of which

**6.** All that rubbish will have to be _____ at once.

A. get rid of B. got rid of C. to get rid of D. getting rid of

**7.** "What happened to the postman?" "He _____ to a new town to work."

A. has sent B. was send C. was sent D. sent

**8.** Excuse me. Is this seat _____?

A. taking B. took C. occupy D. taken

**9.** There's somebody walking behind us. I think _____.

A. we are following B. we are being followed C. we are followed D. we are being following

**10.** We're late. The film _____ by the time we get to the cinema.

A. will already start B. will be already started
C. will already have started D. will be starting

**11.** I still can't believe it. My bicycle _____ some minutes ago.

A. was stolen B. was stealing C. stolen D. stole

**12.** Something funny _____ in class yesterday.

A. happened B. was happened C. happens D. is happened

## BÀI TẬP 6

**Đáp án bài tập 6**

| Câu | Đáp án | Giải thích |
|---|---|---|
| 1 | D. was made (tự nhiên nhất trong ngữ cảnh) | Người nói đang mặc chiếc váy đã được mẹ may cho mình. Was made chỉ việc may đã hoàn tất. |
| 2 | D. was being made | Bài phát biểu đang diễn ra tại thời điểm đó trong quá khứ. The speech là số ít, nên dùng was being + V3. |
| 3 | D. was it made | Câu hỏi bị động ở quá khứ đơn dùng where + was + it + made. |
| 4 | D. can be prevented | Cấu trúc bị động với can là can be + V3. |
| 5 | B. can now be purchased | Dùng can be purchased. Now có thể đứng sau can. |
| 6 | B. got rid of | Sau will have to be dùng V3. Got là V3 của get trong tiếng Anh-Anh. Giữ nguyên rid of. |
| 7 | C. was sent | Người đưa thư được điều đến thị trấn khác. Send → sent. |
| 8 | D. taken | Is đã có sẵn. Dùng V3 taken. “Is this seat taken?” hỏi ghế đã có người ngồi chưa. |

| | | |
|---|---|---|
| 9 | B. we are being followed | Hành động bám theo đang diễn ra. Dùng are being followed. |
| 10 | C. will already have started | Phim bắt đầu trước mốc tương lai là lúc họ tới rạp. Dùng will have + V3 ở thể chủ động. |
| 11 | A. was stolen | Ago chỉ thời điểm trong quá khứ. Dùng was + stolen. |
| 12 | A. happened | Happen là nội động từ. Yesterday chỉ thời điểm trong quá khứ, nên dùng happened ở thể chủ động. |

**BÀI TẬP 7**

## Câu bị động với các cấu trúc thường gặp

Chuyển các câu sau sang thể bị động. Giữ giới từ đi kèm động từ và các thông tin cần thiết của câu gốc.

**1.** The boys pointed at the woman with a red hat.

**2.** They have provided the poor with food and clothing.

**3.** People speak English in almost every corner of the world.

**4.** You mustn't use that machine after 7:30 p.m.

**5.** After class, they always erase the chalkboard.

**6.** The company paid me a lot of money to do the job.

**7.** The headmaster gave each of us two exercise books.

**8.** Someone will tell him that story.

**9.** They have sent enough money to those poor families.

**10.** They have given women in most countries the right to vote.

## BÀI TẬP 7

**Đáp án bài tập 7**

| Câu | Đáp án | Giải thích |
|---|---|---|
| 1 | The woman with a red hat was pointed at by the boys. | Giữ at khi chuyển cụm point at sang bị động. Dùng was pointed at. |
| 2 | The poor have been provided with food and clothing. | Giữ with food and clothing. The poor chỉ một nhóm người, dùng have been provided. |
| 3 | English is spoken in almost every corner of the world. | English là số ít, dùng is spoken. Có thể lược by people. |
| 4 | That machine mustn't be used after 7:30 p.m. | Giữ mustn’t. Bị động với động từ khuyết thiếu dùng be + V3. |
| 5 | After class, the chalkboard is always erased. | Đặt always sau is và trước V3 erased. Giữ after class. |

| | | |
|---|---|---|
| 6 | I was paid a lot of money by the company to do the job. | Đổi me thành I. Paid ở quá khứ đơn nên dùng was paid. |
| 7 | Each of us was given two exercise books by the headmaster. | Each of us làm chủ ngữ, dùng was given ở số ít. |
| 8 | He will be told that story. | Đổi him thành he. Tương lai đơn bị động dùng will be told. |
| 9 | Enough money has been sent to those poor families. | Enough money là cụm danh từ không đếm được, dùng has been sent. Giữ đủ thông tin về người nhận. |
| 10 | Women in most countries have been given the right to vote. | Women là số nhiều, dùng have been given. Giữ the right to vote. |